FireAnt

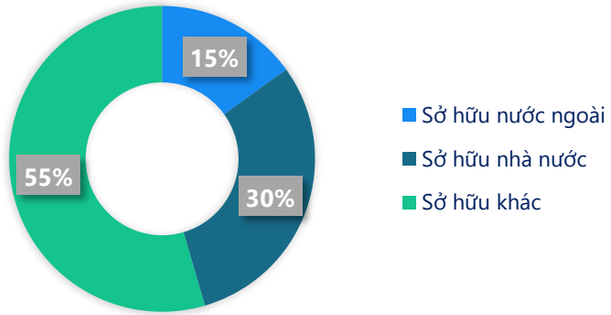
Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

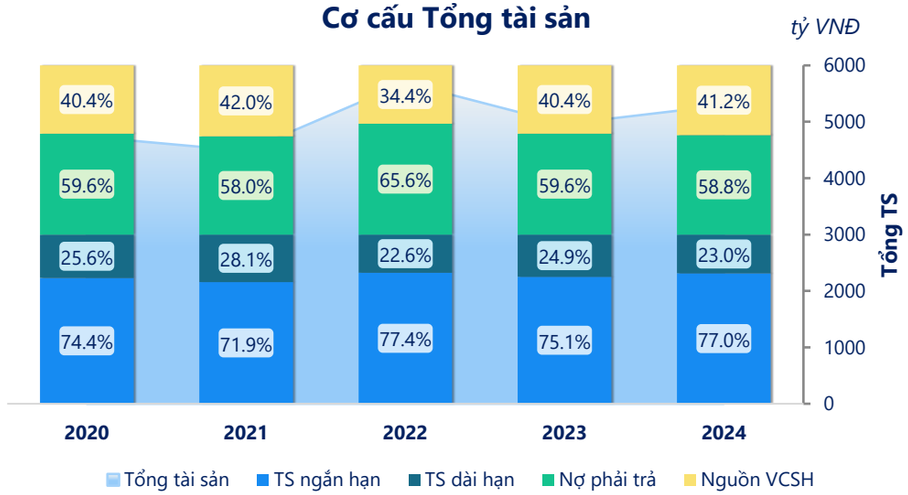
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	44,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,304
SL cổ phiếu LH	44,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,400
% sở hữu nước ngoài	15.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,178
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,958
P/E	5.6
EPS	7,929

	YTD	1T	3T	6T
VGG		2.1%	6.6%	19.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



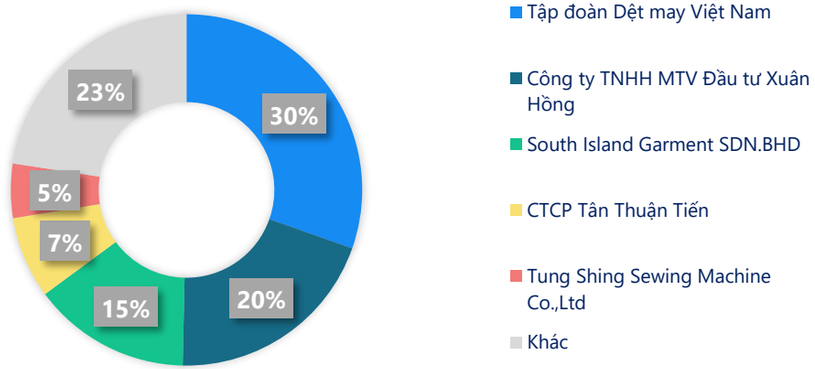
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VGG** năm 2024 tăng trưởng **6.68%** so với năm trước, đạt **5,292** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

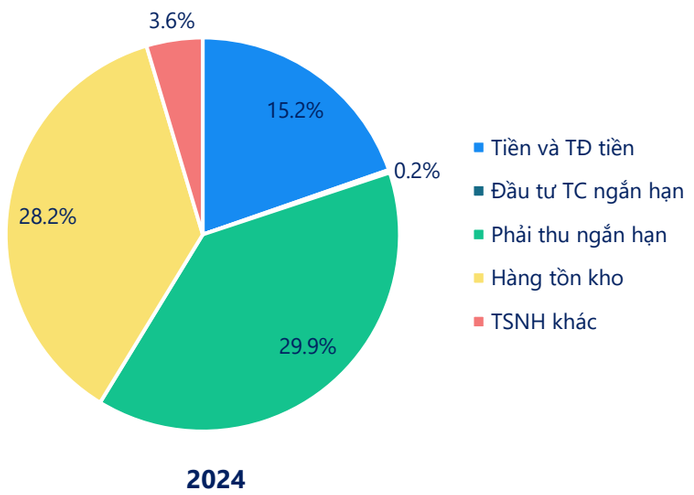


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **54.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 30.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 15.1%.

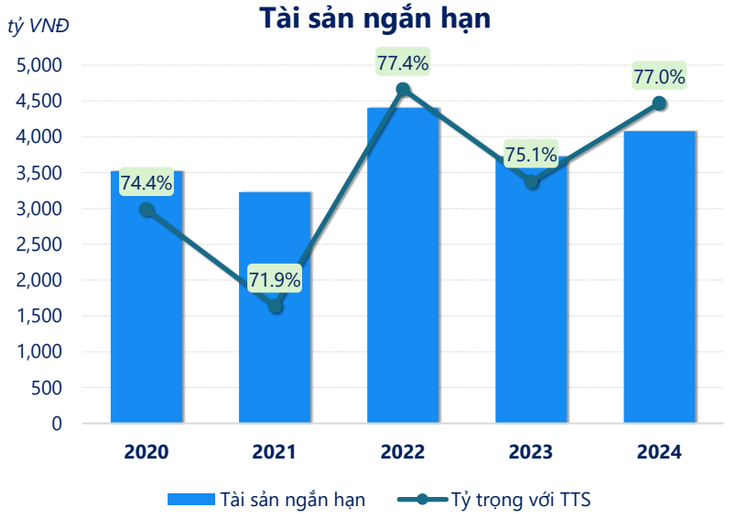
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **30.4%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng nắm giữ 19.9% và đứng thứ 3 là South Island Garment SDN.BHD nắm giữ 14.5%.

Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

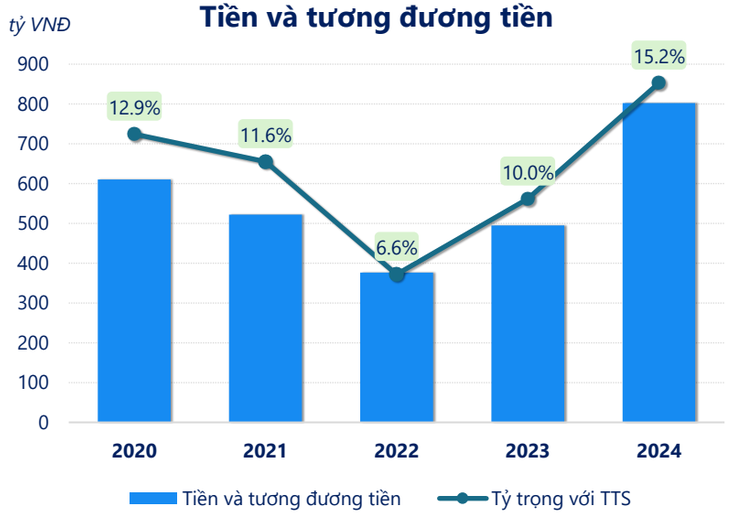
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



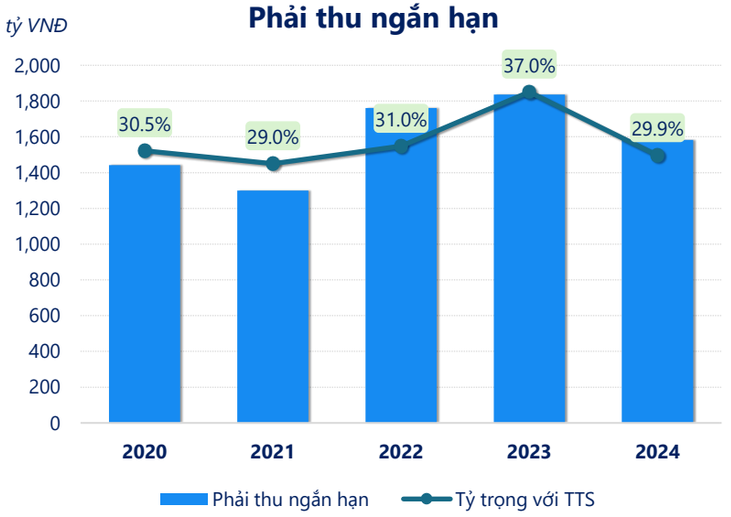
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VGG đạt **4,077** tỷ đồng, tăng trưởng **9.47%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 28.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



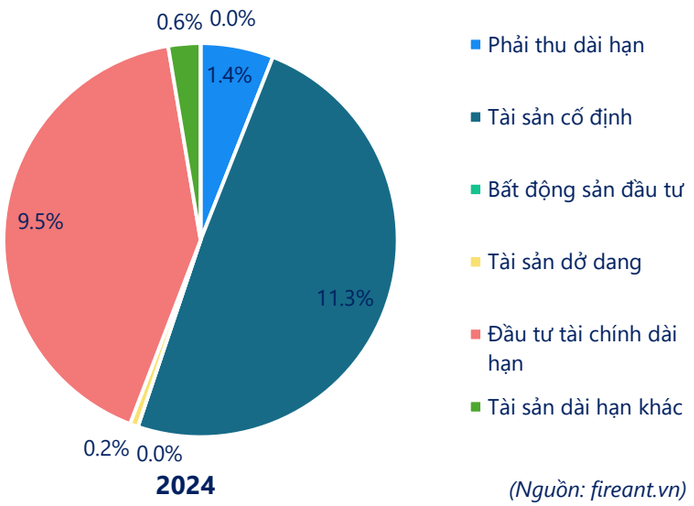
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

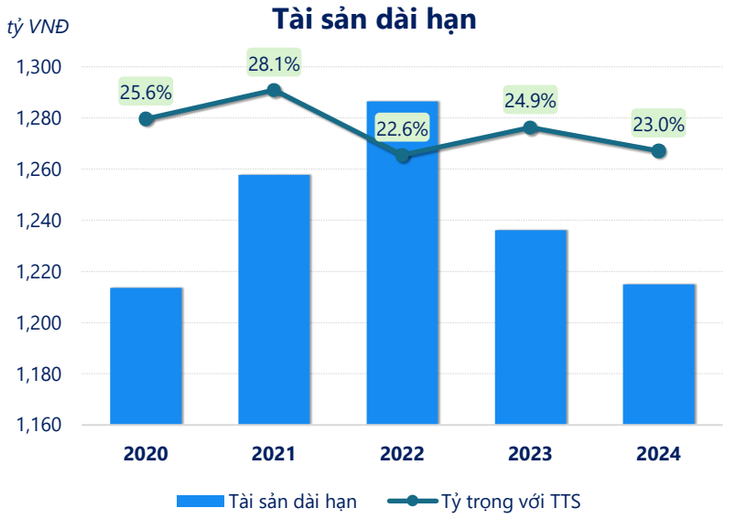
Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



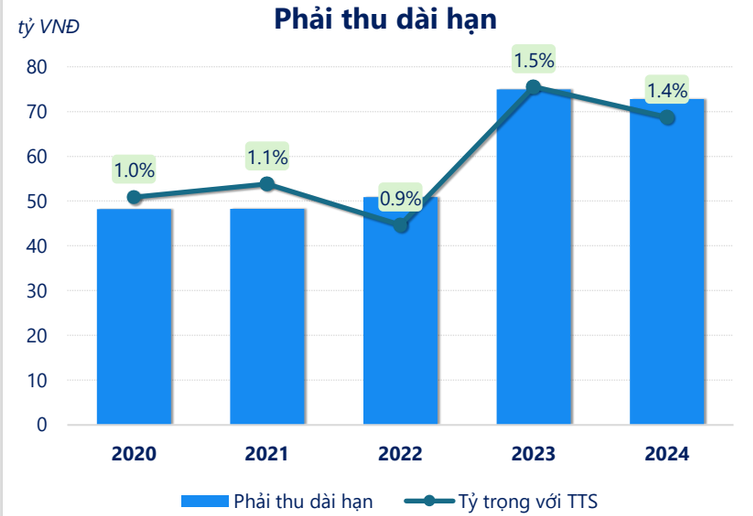
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

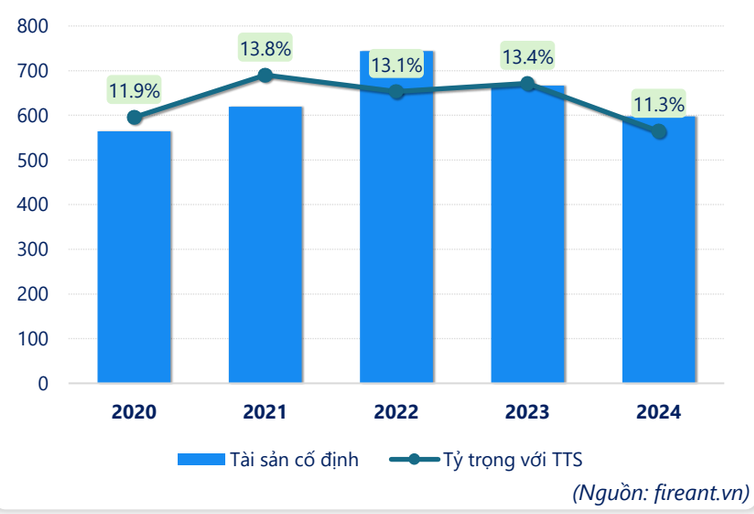


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,215** tỷ đồng giảm **1.71%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.53%.

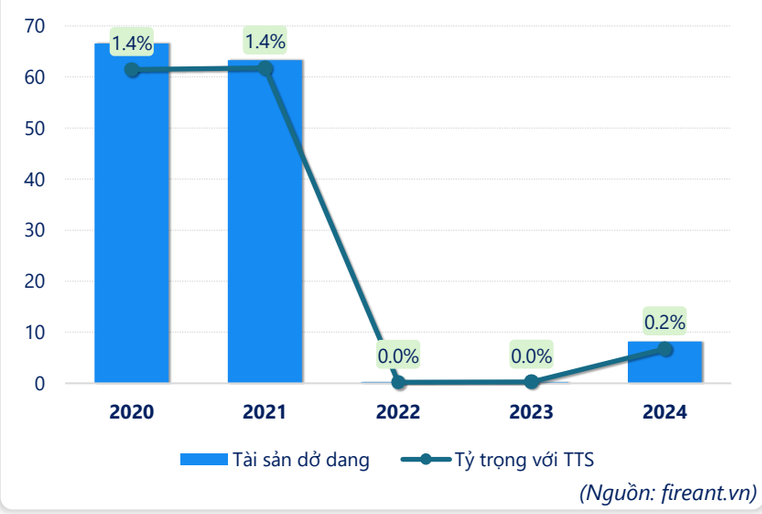
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

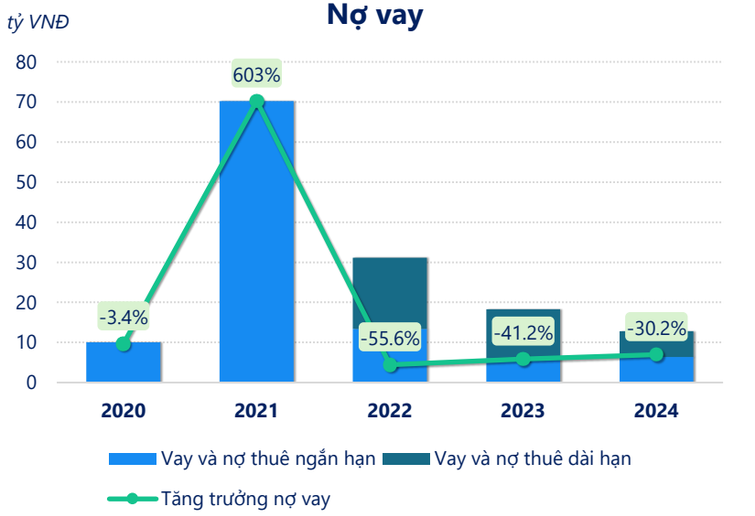
Tài sản dở dang



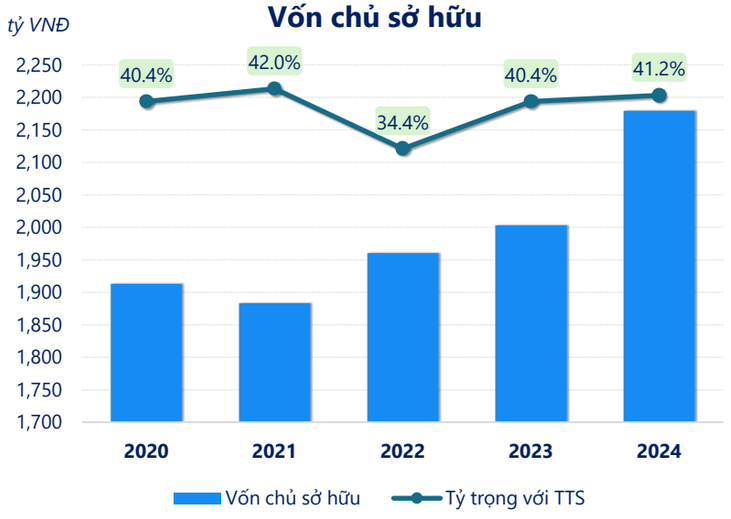
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

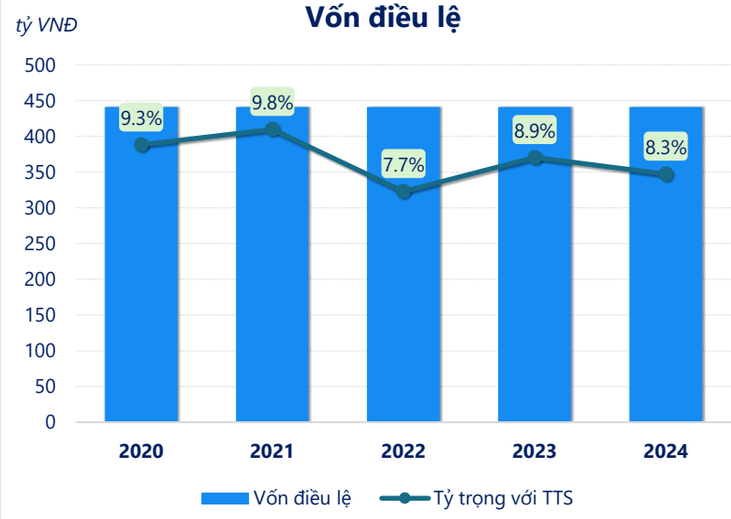
Nợ vay



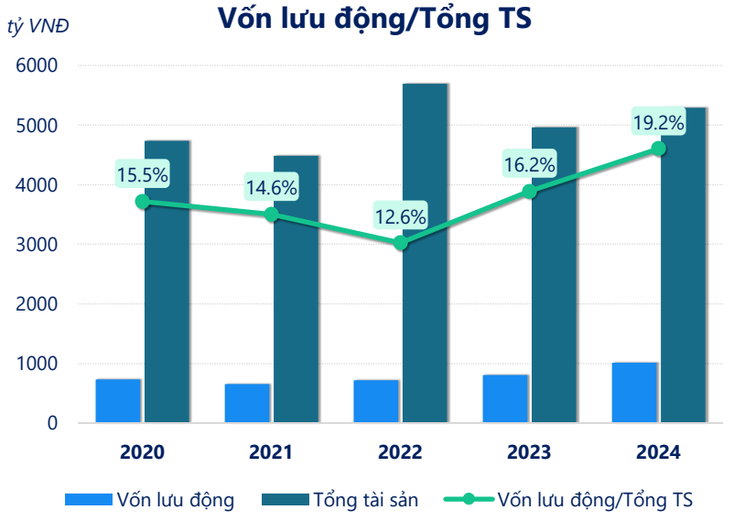
Vốn chủ sở hữu



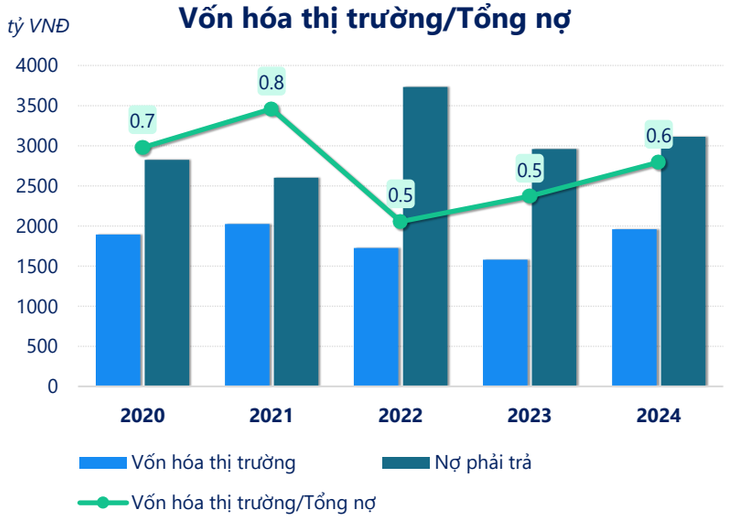
Vốn điều lệ



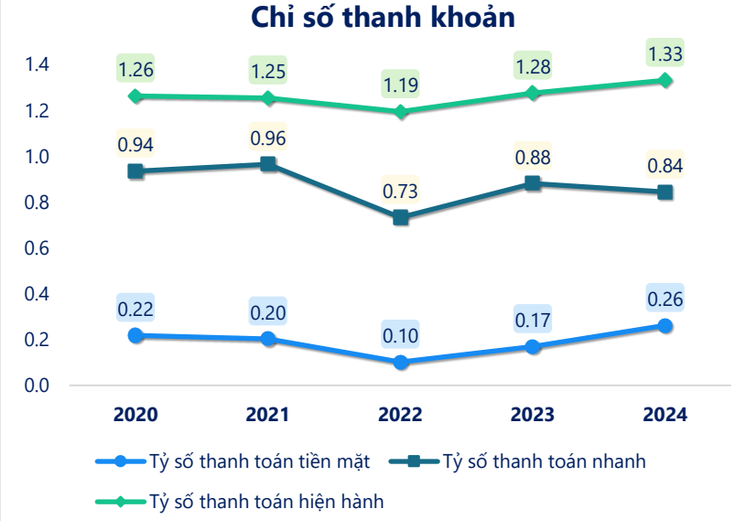
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,290**	**4,961**	**6.6%**
Tài sản ngắn hạn	4,077	3,725	9.5%
Tiền và tương đương tiền	691	495	39.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	27.0	347%
Phải thu ngắn hạn	1,582	1,836	-13.8%
Hàng tồn kho	1,495	1,154	29.6%
Tài sản ngắn hạn khác	188	213	-11.5%
Tài sản dài hạn	**1,213**	**1,236**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	72.8	75.0	-2.9%
Tài sản cố định	597	667	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.19	0.28	2854%
Đầu tư tài chính dài hạn	503	458	9.9%
Tài sản dài hạn khác	**32.1**	**36.8**	**-12.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,112	2,957	5.2%
Nợ ngắn hạn	**3,076**	**2,920**	**5.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.39	6.11	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,860	1,740	6.9%
Nợ dài hạn	36.1	37.4	-3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.39	12.2	-47.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,178**	**2,003**	**8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,178**	**2,003**	**8.7%**
Vốn điều lệ	441	441	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,121**	**6,008**	**8,465**	**8,606**	**9,753**
Giá vốn hàng bán	6,450	5,485	7,540	7,786	8,699
Lợi nhuận gộp	**671**	**523**	**924**	**820**	**1,054**
Doanh thu HĐTC	61.9	67.1	125	122	116
Chi phí TC	22.5	25.2	117	72.4	84.7
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.65**	**3.79**
LN trong công ty LKLD	39.0	9.63	22.7	29.5	74.4
Chi phí bán hàng	278	216	442	444	458
Chi phí QLDN	292	261	297	238	275
LN thuần từ HĐKD	**179**	**96.6**	**216**	**217**	**426**
Lợi nhuận khác	1.08	3.14	2.87	14.0	4.39
LN trước thuế	**180**	**99.7**	**219**	**231**	**430**
Lợi nhuận sau thuế	**151**	**83.5**	**177**	**191**	**364**
LNST của CĐ cty mẹ	**142**	**80.2**	**174**	**191**	**351**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	338	113	-165	-11.6	419
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-450	-86.0	115	254	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.9	-116	-92.0	-124	-183
Tiền đầu kỳ	810	610	522	376	495
Lưu chuyển tiền thuần	**-200**	**-88.3**	**-142**	**119**	**304**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0.63	-4.23	-0.06	2.87
Tiền cuối kỳ	610	522	376	495	802

Powered by Infographic